

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 22 tháng 2 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý I năm 2024 kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý I năm 2024 kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

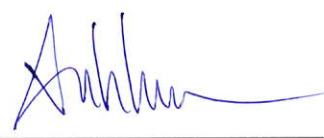
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.384.818.585.454	4.131.503.386.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.237.816.308	66.882.261.518
111	Tiền		30.237.816.308	66.882.261.518
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.135.500.000.000	1.834.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.135.500.000.000	1.834.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		933.335.420.099	1.078.715.271.161
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	554.886.966.726	723.795.484.707
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.929.190.133	18.994.795.117
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	115.501.132.127	115.551.132.127
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	292.896.424.690	277.092.053.954
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(57.347.321.245)	(57.118.073.641)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		469.027.668	399.878.897
140	Hàng tồn kho	10	1.256.209.096.799	1.134.504.136.989
141	Hàng tồn kho		1.295.083.599.745	1.170.522.474.357
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.874.502.946)	(36.018.337.368)
150	Tài sản ngắn hạn khác		28.536.252.248	16.901.716.442
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	22.847.553.278	14.935.644.627
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	5.463.038.659	1.786.084.549
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		225.660.311	179.987.266
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.315.491.429.327	1.390.580.649.441
210	Khoản phải thu dài hạn		177.608.153.929	164.948.393.611
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		6.397.816.281	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	142.526.415.151	142.526.415.151
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	28.683.922.497	22.421.978.460
220	Tài sản cố định		414.948.542.466	404.977.442.045
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	387.278.373.946	393.162.446.484
222	Nguyên giá		1.090.579.029.745	1.072.429.376.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(703.300.655.799)	(679.266.929.950)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	27.670.168.520	11.814.995.561
228	Nguyên giá		51.859.870.136	34.504.878.488
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.189.701.616)	(22.689.882.927)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.269.872.549	21.542.045.902
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.269.872.549	21.542.045.902
250	Đầu tư tài chính dài hạn		525.080.434.733	601.080.434.733
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	405.880.434.733	405.880.434.733
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	76.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		192.584.425.650	198.032.333.150
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	183.893.660.848	187.035.283.084
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	8.690.764.802	10.997.050.066
270	TỔNG TÀI SẢN		5.700.310.014.781	5.522.084.035.551

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.220.063.960	47.488.576.368
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36 25.533.544.538	26.630.808.884
03	Trích lập dự phòng	3.985.413.182	5.629.572.654
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(72.567.376)	316.370.588
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(37.530.442.497)	(37.044.055.778)
06	Chi phí lãi vay	8.015.295.167	13.353.177.834
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	101.151.306.974	56.374.450.550
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	143.766.030.758	(7.952.167.778)
10	Tăng hàng tồn kho	(124.561.125.388)	(85.594.039.820)
11	Giảm các khoản phải trả	(125.837.423.534)	(122.387.107.810)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(746.728.699)	21.910.236.946
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.015.295.167)	(13.353.177.834)
15	Thuế TNDN đã nộp	(39.567.306.834)	(101.873.366.325)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.651.531.920)	(5.694.723.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(57.462.073.810)	(258.569.895.571)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(22.784.789.324)	(11.926.283.364)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.366.363.636
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(461.500.000.000)	(114.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	236.550.000.000	30.050.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	22.954.387.129	12.846.834.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(224.780.402.195)	(81.663.085.489)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và tăng vốn công ty con	-	9.800.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	716.960.971.656	592.136.890.605
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(470.365.974.049)	(617.410.219.692)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	246.594.997.607	(15.473.329.087)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(35.647.478.398)	(355.706.310.147)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	66.882.261.518	387.855.741.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.033.188	(16.477.929)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31.237.816.308	32.132.953.866



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	702.947.827.198	684.538.140.608
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.970.249.263)	(4.588.004.757)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	694.977.577.935	679.950.135.851
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(481.001.446.595)	(489.058.095.016)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.976.131.340	190.892.040.835
21	Doanh thu hoạt động tài chính	45.680.565.378	40.572.610.140
22	Chi phí tài chính	(9.791.003.621)	(16.308.382.032)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.015.295.167)	(13.353.177.834)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	-	1.849.234.733
25	Chi phí bán hàng	(111.542.073.768)	(136.152.971.922)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.946.338.209)	(36.540.113.876)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	99.377.281.120	44.312.417.878
31	Thu nhập khác	1.885.545.380	3.194.984.092
32	Chi phí khác	(42.762.540)	(18.825.602)
40	Lợi nhuận khác	1.842.782.840	3.176.158.490
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.220.063.960	47.488.576.368
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.494.254.615)	(7.825.441.213)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.306.285.264)	(3.343.255.135)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	81.419.524.081	36.319.880.020
	Phân bổ cho		
61	Cổ đông của công ty	81.419.524.081	36.321.350.020
62	Cổ đông không kiểm soát	-	(1.470.000)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	241
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	241




Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

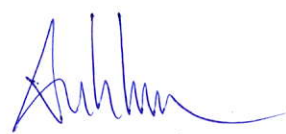
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.445.620.683.029	1.348.528.134.560
310	Nợ ngắn hạn		1.429.699.861.118	1.333.507.312.650
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	268.409.795.154	263.320.000.996
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	114.474.752.966	174.455.445.430
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	19.028.709.503	66.381.511.717
314	Phải trả người lao động	17	15.388.997.467	72.997.981.546
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	34.692.596.531	22.405.996.833
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.050.346.013	1.403.071.904
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.876.057.904	2.303.046.251
320	Vay ngắn hạn	21	953.161.538.412	706.566.540.805
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	20.617.067.168	23.673.717.168
330	Nợ dài hạn		15.920.821.911	15.020.821.910
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		753.563.084	753.563.083
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	15.167.258.827	14.267.258.827
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.254.689.331.752	4.173.555.900.991
410	Vốn chủ sở hữu		4.254.689.331.752	4.173.555.900.991
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	1.418.741.358.556	1.418.741.358.556
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	35.216.469.967	35.502.563.287
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.292.852.043.229	1.211.432.519.148
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.211.432.519.148	774.714.248.566
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		81.419.524.081	436.718.270.582
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.700.310.014.781	5.522.084.035.551



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ I NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 được điều chỉnh lần gần nhất ngày 22 tháng 2 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 24.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là ACG.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.3.2024		31.12.2023	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	30	30	30	30

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Công ty đã thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương Quốc Campuchia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có 2.556 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.633 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ cơ sở hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị được góp vốn.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ khác	6% - 13%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản doanh thu chưa thực hiện này là các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy Tập đoàn để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong các năm của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con được trích lập từ LNST TNDN của công ty và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư phát triển của các công ty con được trích lập từ LNST TNDN của công ty và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 12);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế (Thuyết minh 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	31.3.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.082.191.135	450.061.516
Tiền gửi ngân hàng	29.155.625.173	66.432.200.002
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
	<u>31.237.816.308</u>	<u>66.882.261.518</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 3 tháng tại ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.135.500.000.000	2.135.500.000.000	1.834.500.000.000	1.834.500.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	76.000.000.000	76.000.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,2% - 8,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,9% - 11,5%/năm). Ngoài ra, Tập đoàn đã dùng 343 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 21) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 343 tỷ Đồng).

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

	31.3.2024			31.12.2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes	405.880.434.733	(*)	-	405.880.434.733	(*)	-
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thắng Lợi	119.200.000.000	(*)	-	119.200.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thắng Lợi, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	150.660.958.722	151.251.590.399
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	77.902.199.414
Khác	318.974.414.672	488.925.720.689
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.349.393.918	5.715.974.205
	<u>554.886.966.726</u>	<u>723.795.484.707</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 108.508.318.717 Đồng và 111.330.045.831 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
HUECK Rheinische Gmbh	-	2.771.525.210
Công ty TNHH Phúc Trường Hải	2.544.000.000	-
Khác	24.066.067.583	15.824.329.507
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	319.122.550	398.940.400
	<u>26.929.190.133</u>	<u>18.994.795.117</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	114.021.132.127	114.021.132.127
Cá nhân khác	1.480.000.000	1.530.000.000
	<u>115.501.132.127</u>	<u>115.551.132.127</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	142.526.415.151	142.526.415.151

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Văn bản Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Novareal để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Văn bản thỏa thuận nói trên, đến ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản. Công ty đã xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản. Theo Xác nhận lựa chọn phương án Chương trình Cam kết mua lại với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 và các Biên bản thanh lý ký ngày 11 tháng 10 năm 2023, Công ty tiếp tục xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản và sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc kèm theo số tiền lãi, theo tiến độ và lãi suất như sau:
- Tháng 9 năm 2023: Thanh toán 10% số tiền đặt cọc thực nộp. Trong năm, Công ty đã thu hồi đủ 10% số tiền đặt cọc thực nộp, tương ứng với số tiền là 28.505.283.033 Đồng.
 - Tháng 9 năm 2024: Thanh toán 40% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi lũy kế tính đến tháng 9 năm 2024 bao gồm lãi suất 13%/năm tính trên 100% số tiền đặt cọc thực nộp tính đến tháng 9 năm 2023 và tiền lãi trả chậm tính trên 40% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024 theo lãi suất 15%/năm.
 - Tháng 9 năm 2025: Thanh toán 50% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi trả chậm tính trên 50% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2025 theo lãi suất 15%/năm.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2024	31.12.2023
	VND	VND
Ủy thác đầu tư (*)	114.699.683.444	114.699.683.444
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	103.708.176.108	99.490.956.153
Lãi tiền gửi	56.877.305.622	47.465.864.469
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư (*)	10.867.216.930	10.867.216.930
Ký quỹ, ký cược	2.795.809.740	3.290.081.440
Tạm ứng cho nhân viên	3.567.949.610	1.242.279.970
Khác	380.283.236	35.971.548
	<u>292.896.424.690</u>	<u>277.092.053.954</u>

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”) đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi tiền lãi với số tiền là 7.778.630.137 Đồng vào ngày 3 tháng 1 năm 2023 và tiền gốc với số tiền là 41.318.016.556 Đồng vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, VinaCapital đang trong quá trình thỏa thuận với tổ chức phát hành trái phiếu để thu hồi phần còn lại của khoản đầu tư này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ, và do đó chưa thấy có dấu hiệu tổn thất cần phải lập dự phòng.

(b) Dài hạn

	31.3.2024	31.12.2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	17.730.865.113	16.740.446.020
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	10.953.057.384	5.681.532.440
	<u>28.683.922.497</u>	<u>22.421.978.460</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31.3.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	66.759.830.333	32.787.264.162	33.972.566.171	Trên 1 năm dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	4.735.807.801	-	4.735.807.801	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai	11.064.373.300	7.745.061.310	3.319.311.990	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.437.696.765	140.365.973	4.297.330.792	Trên 1 năm
Khác	21.510.610.518	10.488.306.027	11.022.304.491	Trên 6 tháng
	<u>108.508.318.717</u>	<u>51.160.997.472</u>	<u>57.347.321.245</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	66.759.830.333	33.453.666.638	33.306.163.695	Trên 6 tháng, dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	4.735.807.801	-	4.735.807.801	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai	11.758.568.349	8.230.997.844	3.527.570.505	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	3.338.942.601	-	3.338.942.601	Trên 3 năm
Khác	24.736.896.747	12.527.307.708	12.209.589.039	Trên 6 tháng
	<u>111.330.045.831</u>	<u>54.211.972.190</u>	<u>57.118.073.641</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	52.687.172.219	-	45.208.363.802	-
Nguyên vật liệu	592.747.514.649	(20.894.283.114)	557.485.101.721	(18.919.194.639)
Công cụ, dụng cụ	10.986.695.875	-	9.756.769.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.538.694.558	(6.197.229.162)	174.198.297.205	(5.167.458.899)
Thành phẩm	213.923.454.756	(9.124.673.296)	206.412.425.952	(8.759.996.393)
Hàng hóa	153.522.288.718	(2.658.317.374)	162.155.014.106	(3.171.687.437)
Hàng bán đang đi đường	2.677.778.970	-	15.306.502.139	-
	<u>1.295.083.599.745</u>	<u>(38.874.502.946)</u>	<u>1.170.522.474.357</u>	<u>(36.018.337.368)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	36.018.337.368	24.713.907.707
Dự phòng (Thuyết minh 30)	2.856.165.578	11.304.429.661
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.874.502.946</u>	<u>36.018.337.368</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.511.612.995	7.061.021.396
Phí sử dụng phần mềm, cơ sở hạ tầng	3.907.064.306	696.508.764
Chi phí thuê	3.378.609.094	824.572.477
Chi phí bảo hiểm	758.143.610	1.256.907.760
Chi phí quảng cáo	235.900.001	836.059.282
Khác	8.056.223.272	4.260.574.948
	<u>22.847.553.278</u>	<u>14.935.644.627</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất (*)	155.992.760.417	157.173.459.051
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	11.317.115.759	12.115.407.205
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.398.966.878	8.720.395.262
Chi phí thuê	1.944.296.482	1.955.823.931
Khác	8.240.521.312	7.070.197.635
	<u>183.893.660.848</u>	<u>187.035.283.084</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, quyền sử dụng đất của thửa đất 441, thửa đất 218, thửa đất 820 và thửa đất 818 tọa lạc tại tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 153.456.920.261 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 154.620.329.076 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 21).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	187.035.283.084	191.951.361.477
Tăng	4.225.253.681	22.720.307.059
Phân bổ	(7.366.875.917)	(27.636.385.452)
	<u>183.893.660.848</u>	<u>187.035.283.084</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	334.878.421.731	565.227.634.126	140.418.194.622	10.053.079.484	21.852.046.471	1.072.429.376.434
Mua trong kỳ	-	3.718.647.061	13.663.441.802	328.512.065	-	17.710.600.928
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 13)	-	439.052.383	-	-	-	439.052.383
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	334.878.421.731	569.385.333.570	154.081.636.424	10.381.591.549	21.852.046.471	1.090.579.029.745
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	196.888.137.695	363.568.131.072	88.994.511.831	9.555.294.269	20.260.855.083	679.266.929.950
Khấu hao trong kỳ	6.768.130.004	13.763.908.500	3.226.200.089	82.904.910	192.582.346	24.033.725.849
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	203.656.267.699	377.332.039.572	92.220.711.920	9.638.199.179	20.453.437.429	703.300.655.799
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	137.990.284.036	201.659.503.054	51.423.682.791	497.785.215	1.591.191.388	393.162.446.484
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	131.222.154.032	192.053.293.998	61.860.924.504	743.392.370	1.398.609.042	387.278.373.946

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 187.891.525.062 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 139.475.667.869 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 90.247.549.960 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.772.127.253 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.090.909.091	26.413.969.397	34.504.878.488
Mua trong kỳ	-	2.094.855.959	2.094.855.959
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 13)	-	15.260.135.689	15.260.135.689
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	8.090.909.091	43.768.961.045	51.859.870.136
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.065.219.701	20.624.663.226	22.689.882.927
Khấu hao trong kỳ	55.451.129	1.444.367.560	1.499.818.689
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	2.120.670.830	22.069.030.786	24.189.701.616
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.025.689.390	5.789.306.171	11.814.995.561
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	5.970.238.261	21.699.930.259	27.670.168.520
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 3.938.852.090 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.668.852.090 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 5.970.238.261 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.025.689.390 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	2.774.166.943	939.191.330
Phần mềm đang lắp đặt	971.173.087	18.628.673.191
Xây dựng nhà máy	669.033.636	669.033.636
Sửa chữa văn phòng	380.681.489	729.289.463
Khác	474.817.394	575.858.282
	<hr/>	<hr/>
	5.269.872.549	21.542.045.902
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.542.045.902	4.590.174.133
Tăng trong kỳ/năm	3.450.572.435	16.951.871.769
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12)	(15.260.135.689)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(439.052.383)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(4.023.557.716)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.269.872.549</u>	<u>21.542.045.902</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	56.980.784.310	56.980.784.310	56.115.551.218	56.115.551.218
Công ty TNHH Vina Eco Board	22.760.761.690	22.760.761.690	20.290.814.232	20.290.814.232
Khác	185.023.477.128	185.023.477.128	182.906.217.893	182.906.217.893
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.644.772.026	3.644.772.026	4.007.417.653	4.007.417.653
	<u>268.409.795.154</u>	<u>268.409.795.154</u>	<u>263.320.000.996</u>	<u>263.320.000.996</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	19.134.899.465	21.390.527.465
Khác	95.339.853.501	153.064.917.965
	<u>114.474.752.966</u>	<u>174.455.445.430</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số cán trừ trong kỳ VND	Phân loại VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
a) Phải thu						
Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào	1.786.084.549	50.966.083.492	535.407.311	(47.824.536.693)	-	5.463.038.659
b) Phải nộp						
Thuế TNDN	39.420.282.310	17.494.254.615	(39.567.306.834)	-	160.851.563	17.508.081.654
Thuế GTGT đầu ra	17.743.790.561	55.418.120.799	(24.538.982.958)	(47.824.536.693)	-	798.391.709
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.337.429.858	(16.337.429.858)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.203.440.594	2.611.830.527	(11.160.777.000)	(508.715)	2.383.124	656.368.530
Thuế nhập khẩu	13.998.252	6.309.430.252	(6.309.430.252)	-	-	13.998.252
Thuế khác	-	1.263.412.464	(1.263.265.813)	-	51.722.707	51.869.358
	66.381.511.717	99.434.478.515	(99.177.192.715)	(47.825.045.408)	214.957.394	19.028.709.503

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng phải trả cho nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lương nhân viên	22.416.057.737	11.242.722.945
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	423.656.468
Khác	6.276.538.794	4.739.617.420
	<u>34.692.596.531</u>	<u>22.405.996.833</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	955.027.679	621.550.388
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	321.548.500	321.548.500
Khác	1.599.481.725	1.359.947.363
	<u>2.876.057.904</u>	<u>2.303.046.251</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.673.717.168	39.016.837.567
Tăng trong kỳ/năm	-	54.699.030.232
Chi trong kỳ/năm	(3.056.650.000)	(70.042.150.631)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.617.067.168</u>	<u>23.673.717.168</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	706.566.540.805	716.960.971.656	(470.365.974.049)	953.161.538.412

(*) Các khoản vay cho mục đích nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 31.3.2024 VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	391.427.492.822	6	3,2- 4,3	03.05.2024 - 24.09.2024	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 241 tỷ đồng; quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản, máy móc thiết bị gắn liền thừa đất 218, 818 tọa lạc tại Bình Dương.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	288.732.924.948	4-6	3,3- 4,4	22.04.2024 - 18.07.2024	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	191.640.329.663	5	3,5	10.06.2024 - 29.07.2024	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 750.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	81.360.790.979	4-6	3,1- 3,3	07.06.2024- 29.09.2024	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 102 tỷ đồng.
		<u>953.161.538.412</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Trợ cấp thôi việc	4.390.514.998	4.390.514.998
Chi phí hoàn nguyên môi trường	10.776.743.829	9.876.743.829
	<u>15.167.258.827</u>	<u>14.267.258.827</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.579.843.424	2.399.843.424
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.110.921.378	8.597.206.642
	<u>8.690.764.802</u>	<u>10.997.050.066</u>

Biến động góp của tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.997.050.066	9.316.601.049
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(2.306.285.264)	1.680.449.017
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.690.764.802</u>	<u>10.997.050.066</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>8.690.764.802</u>	<u>10.997.050.067</u>

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại theo mức thuế suất của từng công ty trong Tập đoàn. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.3.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.787.946	150.787.946

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.3.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	50,05	75.463.194	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	19,61	29.571.819	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	18,07	27.242.397	18,07
Khác	18.510.536	12,27	18.510.536	12,27
	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 25)	14.941.824	149.418.240.000	-	149.418.240.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)	9.600	-	653.230.147	653.230.147
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>150.787.946</u>	<u>1.507.879.460.000</u>	<u>-</u>	<u>1.507.879.460.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>150.787.946</u>	<u>1.507.879.460.000</u>	<u>-</u>	<u>1.507.879.460.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	chưa phân phối LNST VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	1.135.105.404.068	-	3.912.217.369.890
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	436.718.270.582	(1.470.000)	436.716.800.582
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Vốn giảm trong năm	-	-	-	-	-	(9.798.530.000)	(9.798.530.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.699.030.232)	-	(54.699.030.232)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.729.043.070	(45.729.043.070)	-	-
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(10.231.867.049)	-	-	(10.231.867.049)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	149.418.240.000	-	-	-	(149.418.240.000)	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(105.544.842.200)	-	(105.544.842.200)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(557.230.147)	653.230.147	-	-	-	96.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	35.502.563.287	1.211.432.519.148	-	4.173.555.900.991
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	81.419.524.081	-	81.419.524.081
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(286.093.320)	-	-	(286.093.320)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	35.216.469.967	1.292.852.043.229	-	4.254.689.331.752

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 CỔ TỨC

	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	321.548.500	262.857.700
Phải trả trong kỳ/ năm	-	254.963.082.200
Chi trả bằng tiền	-	(105.486.151.400)
Chi trả bằng cổ phiếu	-	(149.418.240.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>321.548.500</u>	<u>321.548.500</u>

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	81.419.524.081	36.321.350.020
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>150.779.372</u>	<u>150.778.346</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>540</u>	<u>241</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh (**)	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.321.350.020		36.321.350.020
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>135.836.522</u>	14.941.824	<u>150.778.346</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>267</u>		<u>241</u>

(**) Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) được điều chỉnh do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 11% theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10-2023/NQ-GAC ngày 21 tháng 6 năm 2023.

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 295.891,71 Đô la Mỹ và 6.279,23 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 407.721 Đô la Mỹ và 5.101 Euro).

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	698.486.809.640	680.262.793.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.461.017.558	4.275.347.137
	<u>702.947.827.198</u>	<u>684.538.140.608</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.289.117.358)	(1.714.739.843)
Hàng bán bị trả lại	(6.671.597.905)	(2.873.264.914)
Giảm giá hàng bán	(9.534.000)	-
	<u>(7.970.249.263)</u>	<u>(4.588.004.757)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về thành phẩm	690.516.560.377	675.674.788.714
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.461.017.558	4.275.347.137
	<u>694.977.577.935</u>	<u>679.950.135.851</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	476.503.910.527	483.623.408.504
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	741.370.490	579.803.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.856.165.578	5.978.139.096
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) hoàn nguyên môi trường	900.000.000	(1.123.256.171)
	<u>481.001.446.595</u>	<u>489.058.095.016</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Lãi tiền gửi	32.229.157.554	25.407.853.417
Lãi tiền đặt cọc	9.488.744.899	9.137.309.903
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.591.765.830	5.987.665.998
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	72.567.376	-
Lãi cho vay	29.759.999	39.780.822
Khác	268.569.720	-
	<u>45.680.565.378</u>	<u>40.572.610.140</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Chi phí lãi vay	8.015.295.167	13.353.177.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.775.529.949	2.638.833.610
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	316.370.588
Khác	178.505	-
	<u>9.791.003.621</u>	<u>16.308.382.032</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Chi phí nhân viên	48.563.252.135	43.294.221.197
Chi phí vận chuyển	12.085.925.247	12.719.641.198
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	14.391.404.493	41.170.519.981
Công cụ, dụng cụ	1.827.452.781	3.345.021.353
Chi phí thuê	12.395.674.971	10.685.447.635
Chi phí khấu hao	3.576.686.617	4.034.159.296
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.194.334.329	4.926.756.168
Khác	14.507.343.195	15.977.205.094
	<u>111.542.073.768</u>	<u>136.152.971.922</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Chi phí nhân viên	19.557.884.937	18.061.884.229
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	969.755.231	536.586.992
Công cụ, dụng cụ	309.706.849	787.264.707
Chi phí khấu hao	1.313.523.923	1.081.647.522
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	899.141.666	780.390.719
Khác	15.896.325.603	15.292.339.707
	38.946.338.209	36.540.113.876

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.220.063.960	47.488.576.368
Thuế tính ở thuế suất 20%	20.244.012.792	9.497.715.274
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.703.030.797	3.114.872.847
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	600.000
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	392.958.424
Thuế được giảm	(4.146.503.710)	(1.837.450.197)
Chi phí thuế TNDN (*)	19.800.539.879	11.168.696.348
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	17.494.254.615	7.825.441.213
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	2.306.285.264	3.343.255.135
	19.800.539.879	11.168.696.348

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc	
	31.3.2024	31.3.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	457.786.158.993	383.775.503.115
Chi phí nhân viên	121.901.451.192	125.358.737.858
Chi phí khấu hao	25.533.544.538	26.630.808.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.533.543.893	82.610.878.268
Chi phí vận chuyển	12.781.339.312	13.684.697.593
Công cụ, dụng cụ	10.455.585.890	20.498.362.106
Các chi phí khác	67.265.003.950	54.540.164.856
	<u>745.256.627.768</u>	<u>707.099.152.680</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	Điều hành bởi Phó Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2023
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	8.361.625.933	7.059.021.315
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	19.156.858	-
	<u>8.380.782.791</u>	<u>7.059.021.315</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024 VND	31.3.2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.987.087.328	1.277.509.536
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	1.393.469.891	2.231.209.000
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	87.355.206	-
	<u>4.467.912.425</u>	<u>3.508.718.536</u>
iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.515.378.300</u>	<u>4.806.266.667</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	31.3.2024 VND	31.12.2023 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	<u>405.880.434.733</u>	<u>405.880.434.733</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	7.328.704.511	5.715.974.205
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	20.689.407	-
	<u>7.349.393.918</u>	<u>5.715.974.205</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	<u>319.122.550</u>	<u>398.940.400</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.034.146.304	2.491.135.553
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	1.516.282.100	1.516.282.100
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	94.343.622	-
	<u>3.644.772.026</u>	<u>4.007.417.653</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chính yếu của Tập đoàn. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ và hoạt động kinh doanh này là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh, do đó Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý và bao gồm những thông tin sau:

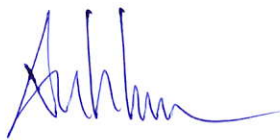
	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	553.830.892.728	141.146.685.207	694.977.577.935
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	374.776.160.319	106.225.286.276	481.001.446.595
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.054.732.409	34.921.398.931	213.976.131.340
Tổng chi phí phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	18.793.419.225	-	18.793.419.225
Tại ngày 31.3.2024			
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	414.272.045.323	676.497.143	414.948.542.466
Tài sản bộ phận	559.770.693.846	1.514.089.161	561.284.783.007
Tài sản không phân bổ	5.139.025.231.774	-	5.139.025.231.774
Tổng Tài sản	5.698.795.925.620	1.514.089.161	5.700.310.014.781
Nợ phải trả bộ phận	176.776.559.615	91.633.235.539	268.409.795.154
Nợ phải trả không phân bổ	1.177.210.887.875	-	1.177.210.887.875
Tổng Nợ phải trả	1.353.987.447.490	91.633.235.539	1.445.620.683.029

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31.3.2023		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	574.463.236.364	105.486.899.487	679.950.135.851
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	397.656.288.401	91.401.806.615	489.058.095.016
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.806.947.963	14.085.092.872	190.892.040.835
Tổng chi phí phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	11.926.283.364	-	11.926.283.364
Tại ngày 31.12.2023			
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	404.275.576.259	701.865.786	404.977.442.045
Tài sản bộ phận	714.001.111.452	9.794.373.255	723.795.484.707
Tài sản không phân bổ	4.393.311.108.799	-	4.393.311.108.799
Tổng Tài sản	5.511.587.796.510	10.496.239.041	5.522.084.035.551
Nợ phải trả bộ phận	179.870.444.703	83.449.556.293	263.320.000.996
Nợ phải trả không phân bổ	1.085.208.133.564	-	1.085.208.133.564
Tổng Nợ phải trả	1.265.078.578.267	83.449.556.293	1.348.528.134.560

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2024.



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc